

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY ĐỨC
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/DS-ST

Ngày 11 - 6 - 2021

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Quang Trung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Ngọc Khoa và ông Vũ Đức Minh.

Thư ký phiên tòa: Ông Điều Smi là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Ứng – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2020/TLST- DS ngày 12 tháng 10 năm 2020 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXXST-DS ngày 12/4/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2021/QĐST – DS ngày 12/5/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Quách Văn N, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn N, xã Q, huyện T, Đắk Nông – có mặt.

Bị đơn: Ông Phạm Xuân Th và bà Hà Thị N; địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt lần thứ 02 không có lý do.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị V; địa chỉ: thôn N, xã Q, Tuy Đức, Đắk Nông

Người đại diện theo ủy quyền của Bà Lê Thị V: Ông Quách Văn N; địa chỉ: thôn N, xã Q, huyện T, Đắk Nông (văn bản ủy quyền ngày 28/10/2020) – có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Quách Văn N trình bày:

Vào khoảng năm 2016, ông Th, bà N có đến nhà ông N đề đặt vấn đề vay số tiền 200.000.000 đồng tiền để đầu tư nông nghiệp, thì ông N đồng ý. Tuy nhiên do không có tiền mặt; gia đình ông N lại đang gửi 06 tấn cà phê nhân xô tại Đại lý H – xã Q, do ông Lã Hữu L làm chủ, chỉ cho vay được tiền mặt tương đương với 4,5 tấn cà phê; ông N điện thoại cho chủ Đại lý H về việc đồng ý cho ông Th, bà N

đến lấy tiền mặt tương ứng với số lượng 4,5 tấn cà phê nhân xô. Sau đó ông Th, bà N đến Đại lý H lấy tiền mặt và có báo lại ông N nhưng cụ thể số tiền bao nhiêu thì ông N không nhớ vì thời gian đã lâu. Do gia đình hai bên thân thiết, quen biết với nhau từ lâu nên chỉ thỏa thuận miệng với nhau mà không có lập văn bản; không thỏa thuận thời hạn trả, khi nào gia đình ông N yêu cầu thì hai bên sẽ tính toán giá cà phê tương ứng với 4,5 tấn cà phê nhân xô tại thời điểm yêu cầu để tính ra số tiền mặt mà ông Th, bà N sẽ phải trả cho gia đình ông N.

Đến khoảng cuối năm 2017, ông N yêu cầu ông Th, bà N phải trả số tiền nợ đã vay; nhưng do ông Th, bà N do làm ăn khó khăn nên không có tiền trả. Tuy thời điểm vay là 2016, nhưng để làm tin với nhau nên hai bên có lập giấy mượn tiền với nội dung: *“ngày 23/01/2017, ông Th, bà N có mượn của vợ, chồng ông N số tiền 210.000.000 đồng; hẹn đến ngày 23/01/2018 sẽ trả”*, giấy mượn tiền do ông N viết, có chữ ký của ông Th, bà N. Số tiền nợ là 210.000.000 đồng là tương ứng với 4,5 tấn cà phê nhân xô; hai bên thống nhất giá quy đổi là khoảng 48.000.000 đồng/tấn (do thời gian đã lâu nên ông N không nhớ chính xác). Mục đích việc vay mượn của hai bên, thực chất là vay tiền, chứ không phải vay cà phê.

Đến hạn trả ngày 23/01/2018, ông N có đến nhà ông Th, bà N để yêu cầu trả tiền nhưng ông Th, bà N lại không có tiền trả; ông N đồng ý gia hạn thời hạn trả nợ đến 23/01/2019 và yêu cầu ông Th, bà N tiếp tục ký nhận vào giấy mượn tiền. Đến ngày 23/01/2019, ông N đến nhà ông Th, bà N thì phát hiện ông Th, bà N bỏ đi khỏi địa phương, không liên lạc được.

Đối với giấy mượn tiền đề ngày 23/01/2019, ông N cam đoan chữ ký và chữ viết tại mục Bên vay trong Giấy mượn tiền là của Ông Phạm Xuân Th và Hà Thị N và sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu cung cấp chứng cứ sai, không đúng sự thật cho Tòa án. Đối với dòng chữ *“ngày 23-1-2019”* trong giấy mượn tiền có dấu hiệu sửa chữa, thì ông N thừa nhận thực chất số *“2019”* là số *“2017”*, do nhầm lẫn nên ông Th đã sửa nhầm vào số trên; thực chất là *“ngày 23-1-2017”* đây là ngày hai bên lập giấy mượn tiền.

Số tiền 210.000.000 đồng mà ông N cho ông Th, bà N vay là tài sản trong thời kỳ hôn nhân giữa ông N với Bà Lê Thị V. Việc ông Th, bà N trốn tránh, không trả nợ cho gia đình ông N là ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình ông, do đó, ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Th, bà N phải trả cho ông N, bà V số tiền 210.000.000 đồng và trả lãi suất do chậm trả tiền từ ngày 24/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi suất theo quy định của pháp luật là 10%/năm.

Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bà Lê Thị V: Việc ông Th, bà N vay tiền của gia đình bà nhưng trốn tránh, không trả nợ là ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình bà, do đó, chồng bà là ông Quách Văn N khởi kiện ông Th, bà N thì bà hoàn toàn đồng ý và yêu cầu Tòa án buộc ông Th, bà N phải trả số tiền 210.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định pháp luật cho gia đình bà.

Người làm chứng bà Trịnh Thị H – chủ đại lý thu mua nông sản Hoàng Linh trình bày: Vào khoảng năm 2016, gia đình ông Quách Văn N có gửi cà phê tại Đại lý H, số lượng bao nhiêu thì do đã lâu nên không nhớ rõ. Sau đó, ông N có điện thoại cho chị Hồng với nội dung: đồng ý cho ông Phạm Văn Th đến rút tiền mặt

trong số cả phê mà ông Thư đã gửi, số tiền mà ông Thư đã rút là bao nhiêu thì chị Hồng không nhớ, do thời gian đã lâu.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh tại chính quyền địa phương xác định: Ông Phạm Xuân Th, bà Hà Thị N chưa chuyển hộ khẩu đi đâu nhưng hiện nay không có mặt tại địa phương. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn là ông Th, bà N nhưng ông, bà không đến Tòa án làm việc mà không có lý do; không nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án và không có ý kiến đối với nội dung vụ án. Do đó, Tòa án huyện T giải quyết vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Quách Văn N vẫn giữ nguyên yêu cầu theo đơn khởi kiện đã nộp cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức phát biểu ý kiến:

- Toà án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về người tham gia tố tụng và thu thập chứng cứ: Toà án xác định đúng người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng quy định, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đầy đủ đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn, người có quyền lợi liên quan thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn từ khi thụ lý vụ án đã được triệu tập nhiều lần nhưng không hợp tác; tại phiên tòa vẫn vắng mặt không do đó chưa thực hiện đầy đủ các quy định tại Điều 70; Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Ngày 23/01/2017, ông Quách Văn N và ông Th, bà N có giao dịch vay số tiền 210.000.000 đồng; không thỏa thuận lãi suất; thời hạn trả nợ vào ngày 23/01/2019. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Th, bà N đã vi phạm nghĩa vụ, không trả gốc như thỏa thuận; bỏ đi khỏi địa phương không thông báo cho bên cho vay. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91; Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Quách Văn N, buộc Ông Phạm Xuân Th, bà Hà Thị N phải trả tổng số tiền 260.050.000 đồng cho ông Quách Văn N, Bà Lê Thị V, bao gồm:

- Tiền nợ gốc: 210.000.000 đồng.

- Tiền lãi suất do chậm trả tiền từ ngày 24/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi suất theo quy định của pháp luật là 10%/năm: $(210.000.000 \times 10\%/năm) \times 28 \text{ tháng } 18 \text{ ngày} = 50.050.000 \text{ đồng}$.

Về án phí: Ông Th, bà N phải chịu 13.002.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm; trả lại cho ông Quách Văn N 5.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0001239 ngày 06/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tại đơn khởi kiện, ông Quách Văn N yêu cầu Tòa án buộc Ông Phạm Xuân Th, bà Hà Thị N phải trả số tiền 210.000.000 đồng đã vay và tiền lãi chậm trả tiền, đây là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Th, bà N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn N, xã Quảng Tân, huyện T, tỉnh Đắk Nông, theo quy định tại Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

[2]. Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, qua xác minh tại chính quyền địa phương xác định: ông Th, bà N chưa chuyển hộ khẩu đi đâu nhưng hiện nay không có mặt tại địa phương; Tòa án đã triệu tập và tổng đạt các thủ tục tố tụng hợp lệ nhưng bị đơn ông Th, bà N không đến Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức làm việc; Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho ông Th, bà N theo thủ tục chung nhưng bị đơn ông Th, bà N không hợp tác, vắng mặt tại địa phương, không đến Tòa án làm việc mà không có lý do; không nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án và không có ý kiến đối với nội dung vụ án, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa ngày 12/5/2021 và phiên tòa hôm nay, ông Th, và Nữ đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt Th, bà Nữ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự

[3]. Về nội dung:

[3.1]. Vào khoảng năm 2016, ông N có cho ông Th, bà N vay tiền tương ứng với 4,5 tấn cà phê nhân xô nhưng không lập văn bản. Đến ngày 23/01/2017, ông Quách Văn N và Ông Phạm Xuân Th, bà Hà Thị N có lập giấy mượn tiền, với nội dung: ông Th, bà N vay vợ chồng ông N số tiền 210.000.000 đồng; không thỏa thuận lãi suất; thời hạn trả nợ là ngày 23/01/2018. Xét thấy, hợp đồng vay tài sản giữa ông Quách Văn N, Bà Lê Thị V với ông Th, bà N được lập thành văn bản, có chữ ký xác nhận của các bên; quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng các đương sự có đủ năng lực hành vi dân sự; tự nguyện ký kết, thỏa thuận hợp đồng nên giao dịch này là hợp pháp và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 117, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Quá trình thực hiện giao dịch, ông Th, bà N không trả gốc như đã cam kết nên đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3.2]. Đối với yêu cầu trả lãi: Xét thấy, theo giấy mượn tiền ngày 23/01/2017 thể hiện: thời hạn trả tiền là 23/01/2018, đến hạn, ông N tiếp tục gia hạn cho ông Th, bà N đến ngày 23/01/2019. Tuy nhiên, ngày 23/01/2019, ông Th, bà N không trả tiền như cam kết nên phải chịu lãi suất do chậm trả tiền theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự, cụ thể như sau: Tiền lãi suất do chậm trả tiền từ ngày 24/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 28 tháng 18 ngày, mức lãi suất theo quy

định của pháp luật là 10%/năm: $(210.000.000 \times 10\%/năm) \times 28 \text{ tháng } 18 \text{ ngày} = 50.050.000 \text{ đồng}$.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Quách Văn N. Buộc Ông Phạm Xuân Th và bà Hà Thị N phải trả cho ông N, bà Vân là tổng số tiền là 260.050.000 đồng (*Hai trăm sáu mươi triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*), trong đó gồm: tiền gốc 210.000.000 đồng và 50.050.000 đồng tiền lãi chậm trả tiền. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Quách Văn N được chấp nhận nên Ông Phạm Xuân Th, bà Hà Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.002.500 đồng. Trả lại cho ông Quách Văn N 5.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0001239 ngày 06/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 117; khoản 1 Điều 351; khoản 2 Điều 357; Điều 463, Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Quách Văn N. Buộc Ông Phạm Xuân Th, bà Hà Thị N phải trả cho ông Quách Văn N và Bà Lê Thị V số tiền 260.050.000 đồng (*Hai trăm sáu mươi triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*); trong đó gồm: 210.000.000 đồng tiền nợ gốc và 50.050.000 đồng tiền lãi chậm trả tiền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông Phạm Xuân Th, bà Hà Thị N phải nộp 13.002.500 đồng (*mười ba triệu không trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho ông Quách Văn N 5.250.000 đồng (*năm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0001239 ngày 06/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi Cục THADS huyện Tuy Đức;
- Các đương sự;
- Lưu, HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Phan Quang Trung